

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG H
TỈNH B**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2021/DS - ST

Ngày: 22/02/2021

V/v: “Tranh chấp hui”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG H, TỈNH B**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị N.Y.

*Các Hội thẩm nhân dân:*H

1. Ông Nguyễn Minh Hoàng.

2. Bà Phạm Thị Nhâm.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Đại là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông H, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông H tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Khoa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2019/TLST – DS, ngày 24 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1949;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô H2, sinh năm 1950 (theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2019).

Cùng địa chỉ: (Không có số nhà) ấp 1, xã Long Điền Đông A, huyện Đông H, tỉnh B.

Bị đơn: Bà Võ H1, sinh năm 1955;

Ông Lê Văn Q, sinh năm 1953;

Người giám hộ cho bà Hồng: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: (Không có số nhà) ấp Hiệp Đ, xã Long Điền Đ. A, huyện Đông H, tỉnh B.

(Bà Ngô H2 có mặt; bà Võ H1, ông Lê Văn Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/02/2019 cùng các lời khai trong quá trình tố tụng, ông Phạm Văn V và bà Ngô H2 trình bày:

Từ năm 2009 đến năm 2011, ông V có tham gia hội và mua hội do bà Hồng làm chủ, các dây hội cụ thể sau:

Dây hội mua:

1. Dây hội khui ngày 25/11/2009 âm lịch (nhằm ngày 09/01/2010 dương lịch), loại hội 500.000 đồng/01 chung, hội có 32 chung. Bà Hồng nói là bà 6 Nghiệp muốn bán 02 chung hội với giá 16.300.000 đồng, ông đồng ý mua nên có giao tiền cho bà Hồng **16.300.000 đồng**.

2. Dây hội khui ngày 28/02/2010 âm lịch (nhằm ngày 12/4/2010 dương lịch), loại hội 1.000.000 đồng/01 chung, hội có 30 chung. Bà Hồng nói là ông Út Sáng muốn bán 02 chung hội với giá 35.760.000 đồng, ông đồng ý mua nên có giao tiền cho bà Hồng **35.760.000 đồng**.

3. Dây hội khui ngày 30/12/2010 âm lịch (nhằm ngày 02/4/2011 dương lịch), loại hội 1.000.000 đồng/01 chung, hội có 30 chung. Bà Hồng nói là ông Út Sáng muốn bán 01 chung, 6 Khai muốn bán 01 chung hội với giá hai chung là 36.020.000 đồng, ông đồng ý mua nên có giao tiền cho bà Hồng **36.020.000 đồng**.

4. Dây hội khui ngày 07/6/2010 âm lịch (nhằm ngày 18/7/2010 dương lịch), loại hội 1.000.000 đồng/01 chung, hội có 30 chung. Bà Hồng nói là Số Liêm muốn bán 01 chung hội với giá 17.580.000 đồng, ông đồng ý mua nên có giao tiền cho bà Hồng **17.580.000 đồng**.

5. Dây hội khui ngày 04/9/2010 âm lịch (nhằm ngày 11/10/2010 dương lịch), loại hội 1.000.000 đồng/01 chung, hội có 29 chung. Bà Hồng nói là ông Nguyễn Văn Minh và Lưu Hồng Nhiên muốn bán 02 chung hội với giá 34.150.000 đồng, ông đồng ý mua nên có giao tiền cho bà Hồng **34.150.000 đồng**.

6. Dây hội khui ngày 13/11/2010 âm lịch (nhằm ngày 18/12/2010 dương lịch), loại hội 500.000 đồng/01 chung, hội có 31 chung. Bà Hồng nói là chị Trần Thị Gái muốn bán 01 chung hội với giá 9.250.000 đồng, ông đồng ý mua nên có giao tiền cho bà Hồng **9.250.000 đồng**.

7. Dây hội khui ngày 10/8/2011 âm lịch (nhằm ngày 12/4/2011 dương lịch), loại hội 1.000.000 đồng/01 chung, gồm có 03 dây khác nhau nhưng khui cùng ngày. Bà Hồng nói là Số Tiêm, 10 Quân, 6 Nghiệp muốn bán 03 chung hội với giá 67.450.000 đồng, ông đồng ý mua nên có giao tiền cho bà Hồng **67.450.000 đồng**.

Ngoài những lần bán hội nêu trên thì bà Hồng còn bán cho ông các dây hội như sau:

- Dây hui khai ngày 10/8/2011, loại hui 1.000.000 đồng/01 chung, bà Hồng bán cho ông 01 chung với số tiền **18.700.000 đồng**.

- Dây hui khai ngày 07/6/2011, loại hui 1.000.000 đồng/01 chung, bà Hồng bán cho ông 01 chung với số tiền **17.700.000 đồng**.

- Dây hui khai ngày 12/01/2010, loại hui 1.000.000 đồng/01 chung, bà Hồng bán cho ông 01 chung với số tiền **17.580.000 đồng**.

- Dây hui khai ngày 12/10/2010, loại hui 500.000 đồng/01 chung, bà Hồng bán cho ông 01 chung với số tiền **9.450.000 đồng**.

- Dây hui khai ngày 31/12/2010, loại hui 1.000.000 đồng/01 chung, bà Hồng bán cho ông 01 chung với số tiền **19.125.000 đồng**.

- Dây hui khai ngày 24/7/2010, loại hui 1.000.000 đồng/01 chung, bà Hồng bán cho ông 01 chung với số tiền **18.300.000 đồng**.

- Dây hui khai ngày 10/8/2011, loại hui 1.000.000 đồng/01 chung, bà Hồng bán cho ông 01 chung với số tiền **17.350.000 đồng**.

Tổng số tiền các dây hui này bà Hồng chiếm đoạt của ông là **118.205.000 đồng**. Các dây hui này bà Hồng bán cho ông, nhưng ông không nhớ, không xác định được ai là người bán hui.

Các dây hui nêu trên bà Hồng bán cho ông V, Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Đông H đã kết luận là bà Hồng gian dối, làm hui khống để bán cho ông, chiếm đoạt của tôi số tiền **236.290.000 đồng (đã trừ 118.205.000 đồng tiền hui mua mà tôi không nhớ rõ)**.

Ngoài ra, ông V còn tham gia các dây hui do bà Hồng làm chủ, cụ thể như sau:

1. Dây hui khai ngày 12/01/2010 âm lịch (nhằm ngày 25/02/2010 dương lịch), loại hui 1.000.000 đồng/01 chung, hui có 29 chung. Ông V tham gia 01 chung, hui để đến mãn, tiền hui bà Hồng phải giao cho ông 01 chung bằng số tiền **28.500.000 đồng**.

2. Dây hui khai ngày 25 ông không nhớ tháng, năm, loại hui 500.000 đồng/01 chung, hui có 32 chung. Ông V tham gia 03 chung, hui để đến mãn vào ngày 06/8/2012, tiền hui đến mãn là **31.500.000 đồng**.

3. Hui ngày mùng 06, loại hui 500.000đ, , hui có 03 chung, ông V yêu cầu số tiền 42.750.000đ. Tuy nhiên, đối với chung hui này, bà H1 chỉ thừa nhận số tiền **36.750.000đ**, nên ông đồng ý đối với số tiền này.

4. Dây hui khai ngày 28/3 (không nhớ năm), chết 25 chung, sống 03 chung, yêu cầu bà H1 trả số tiền **25.100.000đ**.

5. Dây hụi ngày 28/4 (không nhớ năm), chết 27 chung, sống 01 chung, yêu cầu số tiền **27.000.000đ**.

6. Hụi ngày 30/02 (không nhớ năm) hốt, 14 chung chết, sống 11 chung, yêu cầu số tiền **17.400.000đ**.

7. Hụi ngày 30/4 (không nhớ năm), loại hụi 1.000.000đ, chết 17 chung, sống 08 chung, yêu cầu số tiền 19.700.000đ, nhưng bà H1 chỉ thống nhất 15 chung chết, nên ông V cũng đồng ý, ông V yêu cầu bà Hồng trả cho ông số tiền vốn hụi: 15 kỳ x 700.000đ (lấy giá trung bình mỗi kỳ khai) = **10.500.000đ**.

8. Hụi ngày 30/5 (không nhớ năm), loại hụi 1.000.000đ, chết 18 chung, bằng số tiền 17.500.000đ, nhưng bà H1 thừa nhận chỉ có 15 chung. Ông cũng đồng ý, ông yêu cầu bà Hồng trả số tiền vốn hụi: 15 x 700.000đ (lấy giá trung bình mỗi kỳ khai) = **10.500.000đ**.

9. Hụi ngày 13/3 (không nhớ năm), loại hụi 1.000.000đ, chết 17 chung, sống 11 chung, yêu cầu số tiền **9.350.000đ**. Đối với chung hụi này bà Hồng thống nhất, nhưng không thống nhất số tiền, ông V yêu cầu bà H1 phải giao trả số tiền này vì đây chỉ là vốn hụi.

10. Hụi ngày 07/7 (không nhớ năm), loại hụi 1.000.000đ, chết 14 lần bằng số tiền 13.500.000đ, bà H1 không đồng ý số tiền, bà chỉ đồng ý chết 09 lần. Ông đồng ý số tiền vốn hụi đã đóng là: 9 chung x 700.000đ (lấy giá trung bình mỗi kỳ khai) = **6.300.000đ**.

11. Hụi ngày 10/7 (không nhớ năm), loại hụi 1.000.000đ, chết 12 chung, sống 18 chung, ông V yêu cầu bà Hồng trả số tiền **18.700.000đ**.

12. Hụi ngày 15/4 (không nhớ năm), loại hụi 1.000.000đ, là hụi mãi, ông V yêu cầu số tiền **8.880.000đ**.

13. Hụi ngày 13/11 (không nhớ năm), loại hụi 500.000đ, chết 23 chung, ông V tham gia 02 chung, yêu cầu số tiền 22.500.000đ. Bà H1 xác định là ông V có tham gia chung hụi này, nhưng không thống nhất số tiền. Nên nay ông V chỉ yêu cầu số tiền vốn hụi là: 23 chung x 150.000đ (lấy giá trung bình mỗi kỳ khai hụi) = 8.050.000đ x 2 = **16.100.000đ**.

14. Hụi ngày 07/8 (không nhớ năm) loại hụi 1.000.000đ, chết 16 chung, ông V tham gia 03 chung, ông yêu cầu trả số tiền hụi là 46.500.000đ. Nhưng bà Hồng thừa nhận ông có tham gia chơi 03 chung hụi này, nhưng không thống nhất số tiền. Nên nay ông chỉ yêu cầu vốn hụi: 16 x 700.000đ (lấy giá trung bình mỗi kỳ khai) = 11.200.000đ x 3 = **33.600.000đ**.

Các dây hụi ông đã hốt đến nay bà Hồng vẫn chưa trả cho ông khoản tiền nào.

Tổng số tiền: 280.180.000đ. Tuy nhiên, trước đây ông chỉ yêu cầu số tiền hội tham gia chơi là 269.880.000đ, nên nay tôi chỉ yêu cầu số tiền này. Số tiền hội mua **236.290.000 đồng** và tiền hội vô **269.880.000 đồng**, tổng cộng là **506.170.000đ**.

Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà Hồng trả cho ông 534.000.000 đồng, nay ông chỉ yêu cầu bà Hồng trả **506.170.000 đồng**, ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 27.830.000đ.

Trong quá trình làm việc, ông Lê Văn Q là bị đơn và là người giám hộ cho bà Võ H1 không hợp tác, từ chối để Tòa án ghi lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông H, tỉnh B phát biểu quan điểm cho rằng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 69, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Phạm Văn V đối với bà Võ H1 và ông Lê Văn Q.

Buộc bà Võ H1 và ông Lê Văn Q có trách nhiệm giao trả cho ông Phạm Văn V số tiền 506.170.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn V không phải nộp án phí. Bà Võ H1, ông Lê Văn Q là người cao tuổi thuộc trường hợp không phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông H về tuân theo pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Phạm Văn V khởi kiện yêu cầu bà Võ H1 và ông Lê Văn Q giao trả số tiền hội còn thiếu, ông Q, bà Hồng có địa chỉ cư trú tại ấp Hiệp Đ, xã Long Điền Đông A, huyện Đông H, tỉnh B. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều

35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông H, tỉnh B.

Bà Võ H1 là bị đơn trong vụ án “Tranh chấp hội” với ông Phạm Văn V. Tuy nhiên, do bà Hồng là người mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 04/2020 ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông H, tỉnh B, cử ông Lê Văn Q là người đại diện cho bà Hồng là hợp pháp, được chấp nhận.

Ông Lê Văn Q, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2]. Xét yêu cầu của ông Phạm Văn V, yêu cầu giao trả số tiền hội còn thiếu là 506.170.000đ: Bao gồm cả hai khoản, hội mua số tiền 236.290.000đ và hội tham gia chơi số tiền 269.880.000đ.

[2.1]. Đối với số tiền hội mua là 236.290.000đ. Mặc dù, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, phía bà Võ H1 và ông Lê Văn Q không hợp tác, không đồng ý để Tòa án ghi lời khai. Tuy nhiên, căn cứ vào các biên bản ghi lời khai trong quá trình Công an điều tra và bản kết luận điều tra của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đông H, có đủ cơ sở để xác định bà Võ H1 có chiếm dụng (thông qua việc mua hội) số tiền 236.290.000đ của ông Phạm Văn V, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông V.

[2.2]. Đối với số tiền tham gia chơi hội 269.880.000đ. HĐXX xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 17/10/2012 của UBND xã Long Điền Đông A, bà Võ H1 thừa nhận các dây hội, chứng hội và số tiền hội còn thiếu ông V gồm: ngày 12/01/2010 (mãn), nợ lại số tiền 28.500.000đ; ngày 25 (mãn), nợ số tiền 31.500.000đ; hội ngày mùng 6, nợ lại số tiền 36.750.000đ; hội ngày 28/3, còn nợ lại số tiền 25.100.000đ; hội ngày 28/4 nợ lại số tiền 27.000.000đ; hội ngày 30/02, nợ lại số tiền 17.400.000đ; hội ngày 10/7, nợ lại số tiền 18.700.000đ; hội ngày 15 (mãn) nợ lại số tiền 8.880.000đ. Tổng số tiền là 193.830.000đ. Do tổng số tiền nợ hội này được bà Hồng thừa nhận, nên đây là sự thật không cần chứng minh nên cần buộc bà Hồng giao trả cho ông V là phù hợp.

Đối với các dây hội ngày 30/4, ông V xác định là hội chết 17 kỳ (19.700.000đ), nhưng bà Hồng chỉ thừa nhận 15 kỳ, nay ông V cũng thống nhất đồng ý theo sự thừa nhận của bà Hồng, yêu cầu số tiền vốn hội là **10.500.000đ**

Đối với dây hội ngày 30/5, chết 18 kỳ (17.500.000đ), bà Hồng chỉ thừa nhận 15 kỳ hội chết, nay ông V cũng thống nhất đồng ý theo sự thừa nhận của bà Hồng, yêu cầu số tiền vốn hội là **10.500.000đ**.

Hội ngày 07/7, ông V yêu cầu số tiền hội chết 14 kỳ (13.500.000đ), bà Hồng chỉ thừa nhận chết 09 kỳ, nay ông V cũng thống nhất đồng ý theo sự thừa nhận của bà Hồng, yêu cầu số tiền vốn hội là **6.300.000đ**.

Đối với các dây hội ngày 13/3, chết 17 chung, sống 11 chung, bà Hồng thống nhất, nhưng không thống nhất số tiền, nay ông V cũng thống nhất đồng ý theo sự thừa nhận của bà Hồng, yêu cầu số tiền vốn hội là **9.350.000đ**.

Dây hội ngày 13/11, loại hội 500.000đ, chết 23 chung, nợ số tiền 22.500.000đ, bà Hồng thống nhất dây hội nhưng không thống nhất số tiền, nên nay ông V cũng thống nhất đồng ý theo sự thừa nhận của bà Hồng, yêu cầu số tiền vốn hội là **16.100.000đ**.

Dây hội ngày 07/8, loại hội 1.000.000đ, chết 16 chung, nợ lại số tiền 46.500.000đ. Bà Hồng thừa nhận có các dây hội và chung hội trên như ông V trình bày, nên nay ông V cũng thống nhất đồng ý theo sự thừa nhận của bà Hồng, yêu cầu số tiền vốn hội **33.600.000đ**.

Xét thấy, đối với yêu cầu số tiền vốn hội này được bà Ngô H2 đại diện cho ông Phạm Văn V thống nhất tự nguyện rút và được bà Hồng thống nhất thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 17/10/2012 của UBND xã Long Điền Đông A. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây ghi nhận đây là sự thật nên được chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền hội được bà Võ H1 thừa nhận là 280.180.000đ, cộng với số tiền mua hội là 236.290.000đ, tổng số tiền là 516.470.000đ.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/02/2019 ông V yêu cầu bà H1 giao trả tổng số tiền 534.000.000đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Ngô H2 đại diện cho ông V rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Bà chỉ yêu cầu bà Võ H1 và ông Lê Văn Q giao trả tổng số tiền chơi hội là 269.880.000đ và số tiền mua hội là 236.290.000đ, tổng số tiền 506.170.000đ là có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông V là tự nguyện nên được chấp nhận.

Xét thấy, việc bà Võ H1 giao dịch hội với ông Phạm Văn V và khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Q và bà Hồng, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Hồng, buộc ông Q cùng có trách nhiệm liên đới giao trả số tiền hội này cho ông V là phù hợp.

Đối với số tiền 27.830.000đ do bà Ngô H2 đại diện cho ông V rút nên được chấp nhận.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn V không phải nộp án phí. Bà Võ H1, ông Lê Văn Q là người cao tuổi thuộc trường hợp không phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 69, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự 2005.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Phạm Văn V đối với bà Võ H1 và ông Lê Văn Q.

Buộc bà Võ H1 và ông Lê Văn Q có trách nhiệm giao trả cho ông Phạm Văn V số tiền 506.170.000đ.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Phạm Văn V, yêu cầu bà Võ H1, ông Lê Văn Q giao trả số tiền 27.830.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn V không phải nộp án phí. Bà Võ H1, ông Lê Văn Q là người cao tuổi thuộc trường hợp không phải nộp án phí theo quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện Đông H;
- Chi Cục THA.DS huyện Đông H;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Thị N. Y

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Như Ý

